

Số: 05/2009/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2009

THÔNG TƯ

Về việc quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 2 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 30/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thống kê khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ như sau:

Điều 1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình khoa học và công nghệ chủ yếu của đất nước phục vụ việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ từng thời kỳ và đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê về khoa học và công nghệ của các tổ chức, cá nhân.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ bao gồm danh mục chỉ tiêu, những phân tổ chủ yếu và kỳ hạn công bố của các chỉ tiêu hoặc nhóm chỉ tiêu thống kê chủ yếu của ngành khoa học và công nghệ.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ được ban hành kèm theo thông tư này.

Điều 2. Phân tổ chủ yếu

Những phân tổ chủ yếu của chỉ tiêu thống kê được xác định bảo đảm phù hợp với các bảng phân loại thống kê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban

hành, các bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

Điều 3. Kỳ công bố

Kỳ công bố là khoảng thời gian hay kỳ hạn mà chỉ tiêu đó phản ánh, đồng thời là kỳ hạn mà các cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp và cung cấp số liệu thống kê cho Tổ chức thống kê ngành khoa học và công nghệ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Tổ chức thống kê ngành khoa học và công nghệ có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan, căn cứ Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ xây dựng chế độ báo cáo thống kê tổng hợp và chế độ báo cáo thống kê cơ sở về khoa học và công nghệ, chương trình điều tra thống kê để trình lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào hệ thống chỉ tiêu thống kê khoa học và công nghệ tổ chức thu thập, tổng hợp báo cáo thông tin thống kê cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, báo cáo về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp và xử lý.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Lạng

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2009/TT-BKHCN
ngày 30 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỎ CHỦ YẾU	KỶ CÔNG BỐ
	1. NHÂN LỰC CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
0101	Số người hoạt động trong khu vực khoa học và công nghệ ^(*)	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại hình hoạt động; Trình độ chuyên môn; Giới tính; Dân tộc; Chức danh; Độ tuổi; Trong biên chế, ngoài biên chế	Năm
0102	Số viên chức khoa học và công nghệ	Ngạch viên chức; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Trình độ chuyên môn; Giới tính; Dân tộc; Chức danh; Độ tuổi	Năm
0103	Số người làm nghiên cứu và phát triển	Khu vực thực hiện; Trình độ chuyên môn; Lĩnh vực nghiên cứu; Giới tính; Quốc tịch; Dân tộc; Nơi làm việc (trong nước, ngoài nước)	2 năm
0104	Số người làm nghiên cứu và phát triển quy đổi theo thời gian làm nghiên cứu (FTE)	Khu vực thực hiện; Trình độ chuyên môn; Lĩnh vực nghiên cứu; Giới tính; Quốc tịch; Nơi làm việc (trong nước, ngoài nước)	2 năm
	2. TÀI CHÍNH CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
0201	Chi quốc gia cho khoa học và công nghệ	Nguồn cấp kinh phí; Nội dung chi; Khu vực thực hiện	Năm
0202	Chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ ^(*)	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Nội dung chi; Khu vực thực hiện	Năm
0203	Chi quốc gia cho nghiên cứu và phát triển	Nguồn cấp kinh phí; Khu vực thực hiện; Lĩnh vực nghiên cứu; Loại hình nghiên cứu; Mục tiêu kinh tế-xã hội của nghiên cứu; Ngành kinh tế	2 năm
0204	Chi cho đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp ^(*)	Ngành kinh tế; Loại hình kinh tế; Nguồn cấp kinh phí	Năm
	3. CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
0301	Số tổ chức khoa học và công nghệ ^(*)	Loại hình tổ chức; Loại hình kinh tế; Lĩnh vực nghiên cứu; Cấp quản lý; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố	Năm

MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỬ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ
0302	Giá trị tài sản cố định của các tổ chức nghiên cứu và phát triển; tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	Cấp quản lý; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Lĩnh vực nghiên cứu; Loại hình kinh tế	10 năm
0303	Diện tích đất và trụ sở làm việc của các tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	Cấp quản lý; Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Lĩnh vực nghiên cứu; Loại hình kinh tế	10 năm
	4. HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
0401	Số đề tài/dự án hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Nguồn cấp kinh phí (nước ngoài, trong nước); Lĩnh vực nghiên cứu; Hình thức hợp tác; Đối tác quốc tế	Năm
0402	Số đoàn và số người Việt Nam ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về khoa học và công nghệ	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Nguồn cấp kinh phí; Nước đến nghiên cứu	Năm
0403	Số đoàn và số người nước ngoài vào nghiên cứu, khảo sát về khoa học và công nghệ ở Việt Nam	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Nguồn cấp kinh phí; Nước cử đến nghiên cứu	Năm
0404	Số nhà khoa học Việt Nam tham gia các hội nghị quốc tế	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Hình thức tham gia; Nguồn cấp kinh phí	Năm
0405	Số nhà khoa học Việt Nam tham gia các dự án quốc tế	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Hình thức tham gia; Nguồn cấp kinh phí; Đối tác quốc tế	Năm
0406	Số nhà khoa học Việt Nam được tuyển chọn/cử vào làm việc ở các tổ chức quốc tế liên quan đến khoa học và công nghệ	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Hình thức tham gia; Nguồn cấp kinh phí; Đối tác quốc tế	Năm
	5. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN		
0501	Số đề tài/dự án nghiên cứu và phát triển (*)	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Cấp quản lý; Nguồn cấp kinh phí; Tình trạng tiến hành; Lĩnh vực nghiên cứu; Mục tiêu kinh tế-xã hội của nghiên cứu; Loại hình nghiên cứu; Khu vực thực hiện	Năm
0502	Số đề tài/dự án nghiên cứu và phát triển đã đưa vào ứng dụng (*)	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Cấp quản lý; Lĩnh vực nghiên cứu; Khu vực thực hiện; Mục tiêu kinh tế-xã hội của nghiên cứu; Mức độ ứng dụng	Năm
0503	Số báo cáo kết quả đề tài/dự án nghiên cứu và phát triển đăng ký tại các cơ quan có thẩm quyền	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Cấp quản lý; Lĩnh vực nghiên cứu	Năm

MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỬ CHỦ YẾU	KỶ CÔNG BỐ
	6. CÔNG BỐ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
0601	Số bài báo khoa học và công nghệ của Việt Nam công bố trong nước và ngoài nước	Lĩnh vực nghiên cứu; Nơi công bố (trong nước, ngoài nước)	Năm
0602	Số bài báo khoa học và công nghệ của Việt Nam công bố ở nước ngoài được trích dẫn	Lĩnh vực nghiên cứu; Số lần trích dẫn	Năm
0603	Số giải thưởng khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế được trao tặng; Số người được trao tặng giải thưởng khoa học và công nghệ trong nước và giải thưởng quốc tế ^(*)	Loại giải thưởng; Lĩnh vực nghiên cứu	Năm
	7. SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP		
0701	Số đơn đăng ký sở hữu công nghiệp	Loại hình đơn; Loại hình kinh doanh; Quốc tịch người nộp đơn	Năm
0702	Số văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp	Loại hình văn bằng; Loại hình kinh doanh; Quốc tịch chủ văn bằng	Năm
0703	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ ^(*)	Lĩnh vực kỹ thuật; Quốc tịch chủ văn bằng	Năm
0704	Giá trị mua/bán quyền sử dụng sáng chế ^(*)	Giá trị bên Việt Nam mua; Giá trị bên Việt Nam bán; Lĩnh vực kỹ thuật của sáng chế	Năm
	8. NĂNG LỰC VÀ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ		
0801	Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế; Hình thức thành lập (Chuyển đổi, Thành lập mới);	Năm
0802	Giá trị mua / bán công nghệ ^(*)	Khu vực hoạt động; Ngành kinh tế; Loại hình kinh tế; Xuất khẩu, nhập khẩu	2 Năm
0803	Số doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ	Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế; Tự làm, phối hợp	2 Năm
0804	Tỷ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển trên lợi nhuận trước thuế	Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế	2 Năm
0805	Số doanh nghiệp Việt Nam được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp	Loại hình văn bằng; Ngành kinh tế	Năm
0806	Số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký	Loại hình văn bằng; Quốc tịch bên giao; Quốc tịch bên nhận	Năm
	9. ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH VÀ GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ		
0901	Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ	Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Nước đầu tư; Ngành kinh tế	Năm
0902	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được đăng ký và cấp phép	Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Nước đầu tư; Ngành kinh tế	Năm

MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỬ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ
0903	Số tổ chức đánh giá, định giá và giám định công nghệ được công nhận	Tỉnh/thành phố	Năm
	10. TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG		
1001	Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	Loại Tiêu chuẩn; Lĩnh vực tiêu chuẩn	Năm
1002	Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại quy chuẩn kỹ thuật; Lĩnh vực quy chuẩn	Năm
1003	Số chuẩn đo lường quốc gia được phê duyệt	Lĩnh vực đo lường	Năm
1004	Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt	Loại phương tiện đo	Năm
1005	Số tổ chức kiểm định phương tiện đo	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Phạm vi kiểm định	Năm
1006	Số phương tiện đo được kiểm định	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại phương tiện đo	Năm
1007	Số tổ chức, doanh nghiệp được cấp chứng chỉ áp dụng hệ thống quản lý	Tỉnh/thành phố; Loại hệ thống quản lý	Năm
1008	Số sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn; được công bố hợp chuẩn	Tỉnh/thành phố; Loại sản phẩm, hàng hoá	Năm
1009	Số sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận hợp quy; được công bố hợp quy	Tỉnh/thành phố; Loại quy chuẩn	Năm
1010	Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Lĩnh vực thử nghiệm, hiệu chuẩn	Năm
1011	Số sản phẩm, hàng hoá được công bố tiêu chuẩn áp dụng	Tỉnh/thành phố; Loại sản phẩm, hàng hoá	Năm
1012	Số doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia	Tỉnh/thành phố; Loại hình tổ chức, doanh nghiệp	Năm
1013	Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký hoạt động	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Phạm vi đăng ký	Năm
1014	Số tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố	Năm
	11. AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN		
1101	Số tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế	Năm
1102	Số nhân viên bức xạ	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế	Năm
1103	Số thiết bị bức xạ	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế	Năm
1104	Số nguồn phóng xạ	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế; Hiện trạng	Năm

MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỬ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ
1105	Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế	Năm
1106	Số cơ sở bức xạ được thanh tra	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Loại hình kinh tế; Ngành kinh tế; Hiện trạng	Năm
	12. THANH TRA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
1201	Số vụ khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	Bộ/ngành; Tỉnh/thành phố; Lĩnh vực hoạt động; Hình thức giải quyết	Năm
1202	Số cuộc thanh tra trong lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	Bộ ngành; Tỉnh/thành phố; Lĩnh vực hoạt động	Năm
1203	Số vụ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	Bộ ngành; Tỉnh/thành phố; Lĩnh vực hoạt động; Hình thức giải quyết	Năm

Ghi chú: Các chỉ tiêu có ký hiệu () là chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ theo Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.*